



Accompany with Business

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 HÀ NỘI

AISC

Auditing and Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

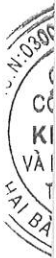
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 HÀ NỘI



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-30



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 HÀ NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội tiền thân là Công ty Xây dựng số 5 Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 09/6/2006 của UBND Tp. Hà Nội về việc chuyển Công ty Xây dựng số 5 Hà Nội thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012995 ngày 30/6/2006, thay đổi lần thứ năm với mã số 0100105493 ngày 29/5/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: **37.324.500.000 đồng** (Ba mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ:

Đối tượng góp vốn	Tỷ lệ
Vốn Ngân sách Nhà nước	36,31%
Các cổ đông khác	63,69%

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là xây dựng công trình; cho thuê văn phòng.

Tên tiếng anh: HANOI CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY NO5

Tên viết tắt: HCJSC5

Mã chứng khoán: CH5 (UpCom)

Trụ sở chính: Số 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông	Vương Đức Cường	Chủ tịch
Ông	Phạm Quang Chung	Thành viên (Nghỉ hưu từ ngày 01/5/2020)
Ông	Phạm Minh Hải	Thành viên
Ông	Trần Thanh Tùng	Thành viên
Ông	Cao Tiến Đạt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Hồng Phương	Trưởng ban
Bà	Đinh Thị Quỳnh Lan	Thành viên
Ông	Nguyễn Mạnh Đức	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (Tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Phạm Minh Hải	Giám đốc
Ông	Phạm Quang Chung	Phó Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/5/2020)
Ông	Nguyễn Văn Mão	Phó Giám đốc
Bà	Nguyễn Bảo Hoa	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

Ông	Phạm Minh Hải	Giám đốc
-----	---------------	----------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2021

Thay mặt Ban Giám đốc

Phạm Minh Hải

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: B1020047-R/AISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 HÀ NỘI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/02/2021, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2021

GIÁM ĐỐC



PHẠM XUÂN SƠN

Số giấy CNĐKHNKT: 1450-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐÀO TIÊN ĐẠT

Số giấy CNĐKHNKT: 0078-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.015.758.281	142.000.992.282
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.697.177.243	33.005.601.274
1. Tiền	111		10.697.177.243	31.005.601.274
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	10.000.000.000	22.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	22.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.919.215.046	71.439.627.984
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	43.233.448.725	38.941.231.651
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	36.186.034.310	32.505.636.198
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.178.080.004	755.539.038
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,6	(678.347.993)	(762.778.903)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	18.399.365.992	15.055.763.024
1. Hàng tồn kho	141		18.399.365.992	15.055.763.024
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.875.328.358	58.423.338.321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		58.586.828.798	53.341.370.646
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	44.947.122.569	39.701.664.417
<i>Nguyên giá</i>	222		78.355.542.108	70.710.025.821
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(33.408.419.539)	(31.008.361.404)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13.639.706.229	13.639.706.229
<i>Nguyên giá</i>	228		13.639.706.229	13.639.706.229
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	551.543.514	4.891.683.985
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		551.543.514	4.891.683.985
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	280.710.000	127.374.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		280.710.000	280.710.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	(153.336.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.456.246.046	62.909.690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.456.246.046	62.909.690
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		181.891.086.639	200.424.330.603

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		104.960.475.518	123.369.310.704
I. Nợ ngắn hạn	310		104.737.287.518	122.850.615.844
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	25.458.503.305	25.315.292.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	66.335.732.339	85.828.220.234
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	842.481.032	1.105.405.201
4. Phải trả người lao động	314		1.076.160.007	794.235.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.820.029.203	171.818.182
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	876.734.391	1.540.359.952
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	471.758.443	1.033.475.871
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	0	4.252.334.769
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.855.888.798	2.809.474.367
II. Nợ dài hạn	330		223.188.000	518.694.860
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	223.188.000	518.694.860
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.930.611.121	77.055.019.899
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	76.930.611.121	77.055.019.899
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		37.324.500.000	37.324.500.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		37.324.500.000	37.324.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(190.035.000)	(190.035.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.253.258.694	16.194.890.648
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.369.450.692	17.812.732.645
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.173.436.735	5.912.931.606
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		314.256.606	353.150.797
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.859.180.129	5.559.780.809
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		181.891.086.639	200.424.330.603

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

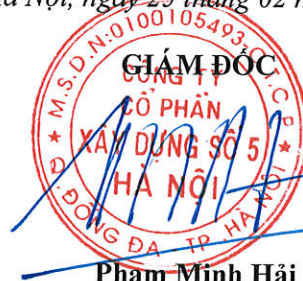


Nguyễn Ngọc Tú

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bảo Hoa



Phạm Minh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	142.648.109.749	123.925.173.092
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	142.648.109.749	123.925.173.092
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	130.715.383.385	111.309.367.180
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.932.726.364	12.615.805.912
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.469.210.003	1.929.484.717
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	(153.336.000)	17.020.213
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	3.303.013
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.377.477.495	5.982.292.245
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		7.177.794.872	8.545.978.171
9. Thu nhập khác	31	VI.7	956.465	255.566.058
10. Chi phí khác	32	VI.8	827.045	458.436
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		129.420	255.107.622
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.177.924.292	8.801.085.793
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.027.063.369	1.763.388.566
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.150.860.923	7.037.697.227
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.466,67	1.678,13
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	1.466,67	1.678,13

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Ngọc Tú

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bảo Hoa

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021



Phạm Minh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		131.321.111.438	141.292.064.921
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(137.401.002.133)	(102.960.643.459)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.450.169.620)	(17.325.423.172)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	(3.303.013)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.344.995.178)	(1.165.026.856)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		916.397.796	3.581.399.881
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(5.641.228.926)	(16.765.494.318)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.599.886.623)	6.653.573.984
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.058.173.259)	(4.850.358.985)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(17.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.500.000.000	20.000.000.000
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.700.645.620	1.919.534.032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.142.472.361	69.175.047
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		115.050.600	4.252.334.769
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.367.385.369)	0
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.598.675.000)	(5.598.675.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.851.009.769)	(1.346.340.231)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(20.308.424.031)	5.376.408.800
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		33.005.601.274	27.629.192.474
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	12.697.177.243	33.005.601.274

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Ngọc Tú

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bảo Hoa

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021



Phạm Minh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội tiền thân là Công ty Xây dựng số 5 Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 09/6/2006 của UBND Tp. Hà Nội về việc chuyển Công ty Xây dựng số 5 Hà Nội thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012995 ngày 30/6/2006, thay đổi lần thứ năm với mã số 0100105493 ngày 29/5/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 37.324.500.000 đồng (Ba mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là xây dựng công trình; cho thuê văn phòng.

Tên tiếng anh: HANOI CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY NO5

Tên viết tắt: HCJSC5

Mã chứng khoán: CH5 (UpCom)

Trụ sở chính: Số 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 102 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 105 nhân viên)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang ...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình (tiếp theo)*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất.*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>6 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>8 - 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm và giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn và các chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản ký quỹ, ký cược, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp các công trình và cho thuê văn phòng. Công ty không có các chi nhánh. Do đó, Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	10.697.177.243	31.005.601.274
Tiền mặt đồng Việt Nam	84.223.746	53.863.843
Tiền gửi ngân hàng đồng Việt Nam	10.612.953.497	30.951.737.431
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	2.000.000.000
(*) Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng, lãi suất 3%/năm	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	12.697.177.243	33.005.601.274

(*) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội, Hợp đồng: 015/2020/HĐTG.211.134679, lãi suất 3%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10.000.000.000	0	22.500.000.000	0
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	10.000.000.000	0	22.500.000.000	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội lãi suất 4,4% - 6,5%/ năm	6.000.000.000	0	22.500.000.000	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hà Nội lãi suất 6,5%/ năm	4.000.000.000	0	0	0
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	280.710.000	0	280.710.000	(153.336.000)
(*) Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	280.710.000	0	280.710.000	(153.336.000)
Cộng	10.280.710.000	0	22.780.710.000	(153.336.000)

(*) Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội

	31/12/2020	01/01/2020
Mã chứng khoán	Số lượng 31/12/2020	Số lượng 01/01/2020
SHB	19.596	19.596

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	43.233.448.725	(678.347.993)	38.941.231.651	(762.778.903)
Khách hàng trong nước	43.233.448.725	(678.347.993)	38.941.231.651	(762.778.903)
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tường Việt	16.383.470.695	0	16.383.470.695	0
Ban Quản lý các dự án Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp- Dự án tuyến đường nối trường Đại học Mô địa chất vào KCN Nam Thăng Long	7.604.490.000	0	0	0
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Sông Hồng	7.222.079.208	0	8.238.143.755	0
Viện địa chất	4.316.237.118	0	0	0
Phải thu khách hàng khác	7.707.171.704	(678.347.993)	14.319.617.201	(762.778.903)
Cộng	43.233.448.725	(678.347.993)	38.941.231.651	(762.778.903)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị - UDIC	1.025.376.329	0	1.194.238.148	(84.430.910)
Cộng	1.025.376.329	0	1.194.238.148	(84.430.910)
4. Trả trước cho người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	36.186.034.310	0	32.505.636.198	0
Nhà cung cấp trong nước	36.186.034.310		32.505.636.198	
Công ty CP phương nam Group	5.359.594.295	0	0	0
Công ty CP 2TH Việt Nam	17.304.321.055	0	17.304.321.055	0
Công ty CP sản xuất và thương mại công nghệ Wintech	9.872.217.385	0	9.872.217.385	0
Nhà cung cấp khác	3.649.901.575	0	5.329.097.758	0
Cộng	36.186.034.310	0	32.505.636.198	0
5. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.178.080.004	0	755.539.038	0
Tạm ứng	748.000.000	0	169.884.780	0
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	221.906.849	0	453.342.466	0
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	8.173.155	0	24.754.868	0
Phải thu các xí nghiệp	200.000.000	0	107.556.924	0
Cộng	1.178.080.004	0	755.539.038	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	678.347.993	0	678.347.993	0
Công ty TNHH Chuyển giao Công nghệ và Thiết bị khoa học Đại Dương	402.495.000	0	402.495.000	0
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	275.852.993	0	275.852.993	0
b, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến 2 năm	0	0	168.861.819	84.430.909
Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị - UDIC	0	0	168.861.819	84.430.909
Cộng	678.347.993	0	847.209.812	84.430.909
7. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	18.399.365.992	0	15.055.763.024	0
XN4 - Đường nối từ ĐH Mỏ vào KCN Nam Thăng Long	2.535.037.532	0	1.460.393.919	0
XN9 - Trụ sở kiểm toán nhà nước khu vực 1	3.245.789.196	0	2.000.000	0
XN4+XN5 - Trường tiểu học Thành công B	9.722.475.078	0	1.198.306.995	0
Các công trình khác	2.896.064.186	0	12.395.062.110	0
Cộng	18.399.365.992	0	15.055.763.024	0
8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	551.543.514	0	4.891.683.985	0
Bảo trì tòa nhà 101 Láng Hạ	551.543.514	0	0	0
Dự án đầu tư, lắp đặt, thay thế hệ thống điều hòa không khí	0	0	4.891.683.985	0
Cộng	551.543.514	0	4.891.683.985	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	57.174.450.212	6.735.950.803	1.346.981.545	2.171.355.149	3.281.288.112	70.710.025.821
ĐT XDCB hoàn thành	8.602.122.000	0	0	0	0	8.602.122.000
Giảm khác	-956.605.713	0	0	0	0	(956.605.713)
Số dư cuối năm	64.819.966.499	6.735.950.803	1.346.981.545	2.171.355.149	3.281.288.112	78.355.542.108
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.036.530.995	4.981.830.556	1.346.981.545	1.373.396.876	3.269.621.432	31.008.361.404
Khấu hao trong năm	1.308.391.571	717.860.234	0	363.806.316	10.000.014	2.400.058.135
Số dư cuối năm	21.344.922.566	5.699.690.790	1.346.981.545	1.737.203.192	3.279.621.446	33.408.419.539
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	37.137.919.217	1.754.120.247	0	797.958.273	11.666.680	39.701.664.417
Số dư cuối năm	43.475.043.933	1.036.260.013	0	434.151.957	1.666.666	44.947.122.569

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.442.671.358 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng
- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13.639.706.229	13.639.706.229
Số dư cuối năm	13.639.706.229	13.639.706.229
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	0	0
Số dư cuối năm	0	0
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	13.639.706.229	13.639.706.229
Số dư cuối năm	13.639.706.229	13.639.706.229

11. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước dài hạn	1.456.246.046	62.909.690
Chi phí phân bổ dự án thay thế hệ thống điều hòa không khí tầng 1-4	1.456.246.046	0
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	0	62.909.690
Cộng	1.456.246.046	62.909.690

12. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	25.458.503.305	25.458.503.305	25.315.292.268	25.315.292.268
Nhà cung cấp trong nước	25.458.503.305	25.458.503.305	25.315.292.268	25.315.292.268
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Tân Việt	1.037.527.414	1.037.527.414	3.103.073.020	3.103.073.020
Công ty TNHH Một thành viên bê tông Transmeco	1.176.460.000	1.176.460.000	2.380.950.000	2.380.950.000
Công ty CP đầu tư và công nghệ Thanh Hà	4.062.908.174	4.062.908.174	2.349.579.454	2.349.579.454
Các nhà cung cấp khác	19.181.607.717	19.181.607.717	17.481.689.794	17.481.689.794
Cộng	25.458.503.305	25.458.503.305	25.315.292.268	25.315.292.268
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị - UDIC	6.893.244	6.893.244	185.774.500	185.774.500
Cộng	6.893.244	6.893.244	185.774.500	185.774.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	66.335.732.339	85.828.220.234
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thăng Long	33.304.825.433	33.304.825.433
BQL dự án ĐTDDTXD chuyên ngành thuộc Kiểm toán NN	22.590.738.513	10.080.000.000
Ban QLDA Đầu tư xây dựng quận Nam Từ Liêm	7.382.677.000	0
BQLDA ĐT XD quận Ba Đình	1.897.540.000	27.136.704.000
Ban Quản lý dự án Công trình Giao thông	0	9.146.866.000
Khách hàng khác	1.159.951.393	6.159.824.801
Cộng	66.335.732.339	85.828.220.234

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	589.473.914	2.048.796.247	2.001.303.322	636.966.839
Thuế thu nhập doanh nghiệp	515.337.091	1.027.063.369	1.344.995.178	197.405.282
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	2.285.288.457	2.285.288.457	0
Thuế thu nhập cá nhân	594.196	265.292.751	257.778.036	8.108.911
Các loại thuế khác	0	11.000.000	11.000.000	0
Cộng	1.105.405.201	5.637.440.824	5.900.364.993	842.481.032

15. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	6.820.029.203	171.818.182
Trích trước chi phí công trình tiểu học Thành Công B Xí nghiệp 5	2.208.389.662	0
Trích trước chi phí công trình tiểu học Thành Công B Xí nghiệp 4	4.572.924.387	0
Trích trước chi phí xí nghiệp xây dựng số 3	38.715.154	
Chi phí thuê kho Từ Liêm	0	171.818.182
Cộng	6.820.029.203	171.818.182

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	876.734.391	1.540.359.952
Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	876.734.391	1.540.359.952
Cộng	876.734.391	1.540.359.952

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		
Tiền đặt cọc của Công ty CP Điện lạnh và Xây lắp Việt Nam	0	50.000.000
Phải trả cá nhân về thuế TNCN do thu thừa	49.454.294	26.870.158
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	420.524.860	0
Phải trả khác	1.779.289	956.605.713
Cộng	471.758.443	1.033.475.871
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	223.188.000	518.694.860
Cộng	223.188.000	518.694.860

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	0	4.252.334.769	4.252.334.769
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (*)	0	0	4.252.334.769	4.252.334.769
Cộng	0	0	4.252.334.769	4.252.334.769

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2019/134679/HĐCHMTC	Từ 16/12/2019 đến 14/08/2020	6,8%/năm	0	Hợp đồng tiền gửi số 004/2017/HĐTG .211.134679

(*) Thời hạn thấu chi: tối đa 59 ngày và nằm trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 HÀ NỘI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	37.324.500.000	(190.035.000)	16.194.890.648	17.108.962.922	5.951.825.797	76.390.144.367
Lợi nhuận	0	0	0	0	7.037.697.227	7.037.697.227
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	703.769.723	(7.076.591.418)	(6.372.821.695)
Số dư cuối năm trước	37.324.500.000	(190.035.000)	16.194.890.648	17.812.732.645	5.912.931.606	77.055.019.899
Số dư đầu năm nay	37.324.500.000	(190.035.000)	16.194.890.648	17.812.732.645	5.912.931.606	77.055.019.899
Lợi nhuận	0	0	0	0	6.150.860.923	6.150.860.923
Tăng khác (*)	0	0	10.058.368.046	615.086.093	0	10.673.454.139
Giảm khác (*)	0	0	0	(10.058.368.046)	0	(10.058.368.046)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	0	0	0	0	(5.598.675.000)	(5.598.675.000)
Phân phối lợi nhuận (**)	0	0	0	0	(1.291.680.794)	(1.291.680.794)
Số dư cuối năm nay	37.324.500.000	(190.035.000)	26.253.258.694	8.369.450.692	5.173.436.735	76.930.611.121

(*) Tăng vốn khác theo Quyết định 290B/QĐ-HĐQT ngày 30/06/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị đã phê duyệt chuyển nguồn đầu tư phát triển sang nguồn vốn khác của chủ sở hữu

(**) Trong năm 2020, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 10/06/2020 và trích lập các quỹ theo phương án kết quả kinh doanh năm 2020:

Nội dung	Số tiền
Phân phối lợi nhuận năm 2020:	1.291.680.794
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (10%)	615.086.093
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%)	615.086.092
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành (1%)	61.508.609

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp của Nhà nước	36,31%	13.552.500.000	13.552.500.000
Tổng công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng đô thị	36,31%	13.552.500.000	13.552.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	63,69%	23.772.000.000	23.772.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Trung	8,44%	3.150.000.000	3.150.000.000
Ông Trần Hồng Tâm	6,33%	2.365.000.000	2.365.000.000
Ông Vương Đức Cường	5,98%	2.231.450.000	2.231.450.000
Các cổ đông khác	42,94%	16.025.550.000	16.025.550.000
Cộng	100,00%	37.324.500.000	37.324.500.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn góp của chủ sở hữu	37.324.500.000	37.324.500.000
Vốn góp đầu năm	37.324.500.000	37.324.500.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	37.324.500.000	37.324.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.598.675.000	5.598.675.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.732.450	3.732.450
Cổ phiếu phổ thông	3.732.450	3.732.450
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.732.450	3.732.450
Cổ phiếu phổ thông	3.732.450	3.732.450
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	8.369.450.692	17.812.732.645
Cộng	8.369.450.692	17.812.732.645

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
a. Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.682.376.552	24.496.074.768
Doanh thu xây lắp	122.965.733.197	99.429.098.324
Cộng	142.648.109.749	123.925.173.092

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.682.376.552	24.496.074.768
Doanh thu xây lắp	122.965.733.197	99.429.098.324
Cộng	142.648.109.749	123.925.173.092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.735.443.170	14.012.460.555
Giá vốn xây lắp	119.979.940.215	97.296.906.625
Cộng	130.715.383.385	111.309.367.180

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.469.210.003	1.929.484.717
Cộng	1.469.210.003	1.929.484.717

5. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	0	3.303.013
Dự phòng đầu tư tài chính	0	13.717.200
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(153.336.000)	0
Cộng	(153.336.000)	17.020.213

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5.132.764.525	4.973.709.688
Chi phí đồ dùng văn phòng	57.865.872	85.399.917
Chi phí khấu hao TSCĐ	692.121.620	194.485.256
Thuế, phí, lệ phí	3.356.000	51.512.499
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	0	84.430.910
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(84.430.910)	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.056.277	31.133.455
Chi phí bằng tiền khác	382.744.111	561.620.520
Cộng	6.377.477.495	5.982.292.245

7. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản thu nhập khác	956.465	255.566.058
Cộng	956.465	255.566.058

8. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Phạt vi phạm thủ tục thuế, hành chính khác	827.045	458.436
Cộng	827.045	458.436

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.330.039.072	62.008.899.546
Chi phí nhân công	42.227.354.209	17.464.280.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.400.058.135	2.403.156.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.770.490.415	26.882.904.918
Chi phí khác bằng tiền	3.792.952.927	5.751.238.190
Cộng	140.520.894.758	114.510.479.473

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.177.924.292	8.801.085.793
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a-b)	37.627.045	15.857.036
a. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	37.627.045	15.857.036
- Thù lao thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	36.800.000	15.400.000
- Phạt vi phạm về thủ tục thuế, vi phạm hành chính khác	827.045	457.036
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2)	7.215.551.337	8.816.942.829
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.443.110.267	1.763.388.566
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	16.886.182	0
6. Giảm 30% thuế TNDN năm 2020	432.933.080	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.027.063.369	1.763.388.566

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.150.860.923	7.037.697.227
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(676.594.701)	(774.146.695)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(676.594.701)	(774.146.695)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.474.266.222	6.263.550.532
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.732.450	3.732.450
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.466,67	1.678,13

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.474.266.222	6.263.550.532
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.474.266.222	6.263.550.532
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.732.450	3.732.450
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.732.450	3.732.450
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.466,67	1.678,13

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền mặt và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền mặt và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VND	+200	253.943.545
VND	-200	(253.943.545)
Năm trước		
VND	+100	287.532.665
VND	-100	(287.532.665)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động không đáng kể so với kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.3 Rủi ro thanh khoản**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	25.458.503.305	0	25.458.503.305
Chi phí phải trả	6.820.029.203	0	6.820.029.203
Phải trả khác	0	643.712.860	643.712.860
Các khoản vay và nợ	0	0	0
Cộng	32.278.532.508	643.712.860	32.922.245.368
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Phải trả người bán	25.315.292.268	0	25.315.292.268
Chi phí phải trả	171.818.182	0	171.818.182
Phải trả khác	983.475.871	518.694.860	1.502.170.731
Các khoản vay và nợ	4.252.334.769	0	4.252.334.769
Cộng	30.722.921.090	518.694.860	31.241.615.950

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2020 và ngày 31/12/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.697.177.243	0	33.005.601.274	0	12.697.177.243	33.005.601.274
Phải thu khách hàng	43.233.448.725	(678.347.993)	38.941.231.651	(762.778.903)	42.555.100.732	38.178.452.748
Phải thu khác	221.906.849	0	478.097.334	0	221.906.849	478.097.334
Các khoản đầu tư tài chính	280.710.000	0	280.710.000	(153.336.000)	280.710.000	127.374.000
TỔNG CỘNG	56.433.242.817	(678.347.993)	72.705.640.259	(916.114.903)	55.754.894.824	71.789.525.356
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán	25.458.503.305	0	25.315.292.268	0	25.458.503.305	25.315.292.268
Chi phí phải trả	6.820.029.203	0	171.818.182	0	6.820.029.203	171.818.182
Phải trả khác	223.188.000	0	545.565.018	0	223.188.000	545.565.018
Vay và nợ	0	0	4.252.334.769	0	0	4.252.334.769
TỔNG CỘNG	32.501.720.508	0	30.285.010.237	0	32.501.720.508	30.285.010.237

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020	Năm 2019
Số tiền đi vay thực thu trong năm	115.050.600	4.252.334.769
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	4.367.385.369	0

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

- Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Địa chỉ		
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng đô thị (UDIC)	Cổ đông lớn	Số 27 Huỳnh Thúc Kháng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội		
Các giao dịch trong năm				
Tính chất giao dịch	Dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Góp vốn	13.552.500.000	0	0	13.552.500.000
Phải trả về hoạt động vật tư	185.774.500	185.774.500	6.893.244	6.893.244
Phải thu về hợp đồng xây dựng	1.194.238.148	0	168.861.819	1.025.376.329

- Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Lương, thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm 2020 là: 1.028.045.498 đồng.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Trong năm tài chính 2020, Doanh thu thuần của hoạt động xây lắp và hoạt động cho thuê bất động sản chiếm 100% trên Tổng doanh thu thuần trong năm. Các hoạt động này đều thực hiện trên địa bàn thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Báo cáo chính yếu của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2020**

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Hoạt động xây lắp; cho thuê, bán bất động sản; cho thuê cầu thép và doanh thu khác Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.682.376.552	10.735.443.170	8.946.933.382
Doanh thu xây lắp	122.965.733.197	119.979.940.215	2.985.792.982
Cộng	142.648.109.749	130.715.383.385	11.932.726.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2019 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Ngọc Tú

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Guaymas

Nguyễn Bảo Hoa

GIÁM ĐỐC

GIAM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG SỐ 5
HÀ NỘI
Phạm Minh Hải

Phạm Minh Hải